TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VŨ THƯ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25-10-2019
V/v tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THƯ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa

2. Bà Nguyễn Thị Nhiễu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình *tham gia phiên toà:* Bà Vũ Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2019 về việc tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Bích N**, sinh năm 1989.

Nơi ĐKHKTT: Thôn T, phường T, quận N, Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: số nhà xx, tổ dân phố T, phường Đ, quận N, Hà Nội.

- Bị đơn: Anh **Phạm Văn H**, sinh năm 1982;

Nơi cư trú: Thôn V, xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Người làm chứng:

1. Bà Phạm Thị L, sinh năm: 1951.

Nơi cư trú: Thôn V, xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình.

2. Bà Đỗ Thị Hằng N, sinh năm: 1969.

Nơi cư trú: số nhà xx, tổ dân phố T, phường Đ, quận N, Hà Nội.

(Chị N, bà N có mặt, anh H, bà L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/6/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Bích N trình bày***: Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn H tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình vào ngày 04/4/2006. Sau khi kết hôn anh chị thuê nhà ở thành phố Hà Nội để sinh sống và làm ăn. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do kinh tế gia đình không ổn định, anh H làm và quản lý tiền bạc, chỉ đưa chị một ít để nuôi con nên không đủ trang trải sinh hoạt phí cho mẹ con chị. Vì vậy chị đã phải đi kiếm việc làm để có thu nhập riêng nên anh chị sống ly thân từ năm 2012 đến nay, không quan tâm đến cuộc sống của nhau, có liên lạc với nhau chỉ vì con chung. Đến nay, chị xác định tình cảm vợ cH không còn, hôn nhân của anh chị không có khả năng hàn gắn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.Về con chung: Chị và Phạm Văn H có 02 con chung là Phạm Hải N, sinh ngày 07/01/2007 và Phạm Hải A, sinh ngày 10/9/2008. Hiện nay cả 02 con chung đều đang ở với chị ở quận N, Hà Nội. Ly hôn, nguyện vọng của chị xin được tiếp tục nuôi con cả 02 con, chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị. Thời gian các con ở với anh H anh H không chăm sóc mà để mẹ đẻ anh trông nom. Khi cháu Anh bị viêm não Nhật Bản phải nhập viện điều trị đã phải nhờ đến sự giúp đỡ từ thiện của địa phương và bà con hàng xóm. Hiện nay mẹ đẻ anh H đã già, sức khỏe yếu, gia cảnh khó khăn nên không đủ điều kiện chăm sóc các cháu. Hiện nay chị lao động tự do, thu nhập từ 8 đến 9 triệu đồng một tháng, chị có mẹ đẻ có điều kiện về sức khỏe và kinh tế và chỗ ở để phụ giúp chị trong việc nuôi 02 con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Chị và anh H không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại Bản tự khai ngày 13/06/2019, bị đơn anh Phạm Văn H trình bày***: Về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống như chị N trình bày. Nhưng nguyên nhân mâu thuẫn vợ cH là do chị N ngoại tình với người đàn ông khác nên đã thuê nhà trọ khác sống riêng với nhau. Anh chị sống ly thân từ năm 2012 đến nay, không còn liên lạc, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay chị N có đơn xin ly hôn anh thì anh đồng ý ly hôn với chị N. Về con chung: Anh và chị N có 02 con chung như chị N trình bày. Ly hôn, nguyện vọng của anh xin được tiếp tục nuôi con cả 02 con, anh không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng

nuôi con chung cho anh. Về tài sản chung: Anh và chị N không có tài sản chung, không có nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản.

* Cháu Phạm Hải N và Phạm Hải A có nguyện vọng đều muốn được ở với mẹ và bà ngoại nếu bố mẹ cháu ly hôn.

* Bà Phạm Thị L, sinh năm 1951, địa chỉ: Thôn V, xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình là mẹ đẻ anh H trình bày: Anh H và chị N ly thân nhau đã lâu không ai quan tâm gì đến ai. Thời gian trước anh H gửi 02 con cho bà nuôi dưỡng nhưng hiện nay hoàn cảnh gia đình bà khó khăn không có điều kiện nuôi dưỡng các cháu bằng mẹ các cháu.

* Bà Đỗ Thị Hằng N, sinh năm: 1969, địa chỉ: số nhà xx, tổ dân phố T, phường Đ, quận N, Hà Nội là mẹ đẻ của chị N trình bày: Từ tháng 8/2019 đến nay hai con chung của chị N, anh H về ở với bà và chị N các cháu được đi học, ăn uống đầy đủ, các cháu phát triển tốt. Bà có cửa hàng kinh doanh có điều kiện về vật chất lẫn tinh thần để phụ giúp chị N trong việc nuôi dưỡng tốt nhất cho các cháu.

* Tại biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân xã D ngày 02/10/2019 thể hiện: Chị N và anh H có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do nghi ngờ nhau không chung thủy, hiện tại mỗi người sống một nơi. Anh H hiện nay ở Hà Nội, mẹ anh H sống tại địa phương và có hoàn cảnh tương đối khó khăn. Ly hôn, nếu chị N có nguyện vọng xin nuôi cả hai con và có đủ điều kiện nuôi con thì đề nghị Tòa án giao cả hai con cho chị N nuôi.

* ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*** Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn chấp hành một phần pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội để chấp nhận yêu cầu của chị N: Xử cho chị N được ly hôn anh H. Về quan hệ con chung: đề nghị Tòa án giao 02 con chung là Phạm Hải N, sinh ngày 07/01/2007 và Phạm Hải A, sinh ngày 10/9/2008 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận việc chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết. Chị N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh H được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hòa thuận đến năm 2012 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không tin tưởng nhau nên đã ly thân từ năm 2012 đến nay không ai quan tâm đến ai. Cả hai anh chị đều xác định tình cảm vợ cH không còn, hôn nhân không thể hàn gắn nên anh chị đều không xin được đoàn tụ. Xét thấy hôn nhân giữa chị N và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên nếu có tiếp tục chung sống cũng không thể có hạnh phúc, vì vậy cần căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị N được ly hôn anh H.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị N và anh H có 02 con chung là Phạm Hải N, sinh ngày 07/01/2007 và Phạm Hải A, sinh ngày 10/9/2008. Hiện nay cả 02 con chung đều đang ở với chị N. Xét thấy, anh H hiện nay đang đi làm ăn xa, anh H phải gửi con ở nhà cho mẹ anh là bà Phạm Thị Lịch nuôi dưỡng. Bà Lịch hiện nay đã già, sức khỏe yếu, gia cảnh khó khăn nên không đủ điều kiện chăm sóc các cháu. Chị N hiện có việc làm, có thu nhập có mẹ đẻ phụ giúp về cả vật chất lẫn tinh thần trong việc nuôi dưỡng các con. Cháu Nam và cháu Anh đều có nguyện vọng muốn được ở với mẹ. Vì vậy, căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình giao con Phạm Hải N và Phạm Hải A cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận việc chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về quan hệ tài sản và nợ chung: Chị N và anh H đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, 227, 228, 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và

gia đình; Căn cứ vào Điều 6, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị Bích N được ly hôn anh Phạm Văn H.

[2]. Về quan hệ con chung: Giao 02 con chung là Phạm Hải N, sinh ngày 07/01/2007 và Phạm Hải A, sinh ngày 10/9/2008 cho chị Lê Thị Bích N trực tiếp nuôi dưỡng; chấp nhận việc chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con cho chị. Anh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Chị N và anh H có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

[3]. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Lê Thị Bích N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0003404 ngày 07 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình; chị Lê Thị Bích N đã nộp đủ án ly hôn sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Bích N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 25/10/2019. Anh Phạm Văn H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình;
- Uỷ ban nhân dân xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình; (Giấy chứng nhận kết hôn số: 28 quyển số 01/2006 ngày 04/4/2006);
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hương